

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2023

*V/v Không công nhận
quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Đăng Tinh và bà Phạm Thị Đăng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Tường V** – sinh năm 1963; Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1964; Địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và đơn xin xét xử vắng mặt bà Trần Thị Tường V trình bày: bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2014, bà và ông T phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

Về con chung: Trong thời gian sống chung bà và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Văn M – sinh năm 1994. Anh M đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà V, ông bà tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2014, ông bà phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau. Nay bà V yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng ông đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Văn M – sinh năm 1994. Anh M đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Ông không yêu cầu toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Các bên đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tường V. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Văn T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Tường V khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn T. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện A, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn. Tòa án thụ lý và giải quyết yêu cầu đúng quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà V và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Ông bà không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Qua các lần

hòa giải dù đã được giải thích pháp luật để các bên đến Ủy ban nhân dân thị trấn T thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nhưng các bên đương sự không đồng ý và đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà V và ông T.

Về con chung: Bà V và ông T thống nhất: Trong thời gian sống chung ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Văn M – sinh năm 1994. Anh M đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Bà V là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35, Điều 227, Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị Tường V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ; Án Văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương

